

**CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC XÃ HỘI CẤP NHÀ NƯỚC KHXH-02**

-----  
**Đề tài KHXH-02-03: "Đánh giá, dự báo triển vọng và những giải pháp  
cơ bản tạo nguồn lực để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá"**

\*\*\*\*\*

**Chuyên đề nghiên cứu:**

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH VÀ CÔNG NGHỆ  
NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM**

**TẬP 1: BÁO CÁO TỔNG HỢP**

**Chủ trì: PTS Nguyễn Ngọc Đức  
(Văn phòng Chính phủ)**

\*\*\*

Hà Nội, 7-1999

4009 - 2/6

4009 - 2/6  
7/3/2002

**CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC XÃ HỘI CẤP NHÀ NƯỚC KHXH-02**

-----  
**Đề tài KHXH-02-03: "Đánh giá, dự báo triển vọng và những giải pháp  
cơ bản tạo nguồn lực để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá"**

\*\*\*\*\*

**Chuyên đề nghiên cứu:**

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH VÀ CÔNG NGHỆ  
NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM**

**TẬP 1: BÁO CÁO TỔNG HỢP**

**Chủ trì: PTS Nguyễn Ngọc Đức  
(Văn phòng Chính phủ)**

\*\*\*

Hà Nội, 7-1999

# MỤC LỤC

<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
MỞ ĐẦU	1
I. NHỮNG NÉT KHÁI QUÁT VỀ NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC NGOÀI DU NHẬP VÀO CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN TRONG 25 NĂM VỪA QUA	2
1.1. Hai đặc điểm quyết định vấn đề nguồn lực tài chính và công nghệ nước ngoài du nhập vào các nước đang phát triển này vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX	4
1.2. Khái quát nguồn tài chính nước ngoài giai đoạn 1970-1995	6
1.3. Tài chính phát triển chính thức - ODF	7
1.4. Các nguồn tài chính tư nhân - TPF	11
1.5. Nguồn tài chính nước ngoài ở ASEAN	13
II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM TRONG 10 NĂM 1986-1996	18
2.1. Thực trạng kinh tế của đất nước khi bước vào thập niên 1986-1996	18
2.2. Nguồn lực tài chính và công nghệ nước ngoài ở Việt Nam trong 10 năm 1986-1996: vốn trong nước là quyết định, vốn ngoài nước là quan trọng	27
III. TÌNH HÌNH KINH TẾ NƯỚC TA NĂM 1997, 1998	55
3.1. Vài nét về tình hình kinh tế vĩ mô năm 1997	55
3.2. Tình hình kinh tế vĩ mô năm 1998	56
3.3. Tình hình các ngành kinh tế 1997 và 1998	60
IV. TÌNH HÌNH THU HÚT NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH NƯỚC NGOÀI	63
4.1. Về vốn viện trợ phát triển chính thức ODA	63
4.2. Về vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài FDI	64
4.3. Quản lý nợ nước ngoài	65

V. TÁC ĐỘNG CỦA NGUỒN TÀI CHÍNH NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	68
5.1. ODA và sự phát triển một số ngành và lĩnh vực	68
5.2. ODA và sự phát triển các địa phương và vùng kinh tế	71
5.3. FDI có tầm quan trọng trên nhiều mặt	71
5.4. Một số vấn đề về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam	74
VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG, KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM	78
6.1. Những tác động tích cực	78
6.2. Một số mặt hạn chế	81
6.3. Bài học kinh nghiệm	83
VII. KHẢ NĂNG KHAI THÁC CÁC NGUỒN ODA VÀ FDI TỚI 2000 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2010	83
7A. Nhu cầu và khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư thời kỳ 1996-2000	83
7A.1. Nhu cầu huy động các nguồn vốn đầu tư thời kỳ 1996-2000	84
7A.2. Quy hoạch nguồn vốn ODA	86
7A.3. Quy hoạch các nguồn dự án FDI	90
7B. Kiến nghị về môi trường và chính sách thu hút nguồn tài chính nước ngoài	93
7B.1. Tổ chức điều hành	94
7B.2. Về công tác cán bộ	94
7C. Khai thác tiềm năng huy động ODA và FDI từ các nhà tài trợ và đầu tư lớn	95
7C.1. Khai thác triệt để các nguồn đã cam kết và được cấp phép	95
7C.2. Khả năng huy động tiếp từ các đối tác nước ngoài	96
VIII. TIẾP THU CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI TỪ NƯỚC NGOÀI	103
8.1. Một số vấn đề chung về công nghệ nước ngoài	103
8.2. Chuẩn bị về pháp lý cho tiếp thu công nghệ nước ngoài vào nước ta	109
KẾT LUẬN	115
Phụ lục: Mô hình mạng lưới tham nhũng	120
Danh mục tài liệu tham khảo	122

# NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM

## Mở Đầu

Từ những năm cuối thập kỷ 70 tới những năm đầu thập kỷ 80, khi kinh tế xã hội lâm vào khủng hoảng ngày càng trầm trọng, thực tiễn đặt ra không những phải điều chỉnh nhận thức trên các vấn đề cụ thể, mà còn phải *đổi mới tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội*. Đại hội VI (1986), Đại hội VII (1991) và Đại hội VIII (1996) đã mở ra và khẳng định căn kiên trì những nhận thức đúng, những thành tựu đã đạt được về lý luận và thực tiễn, đồng thời phát triển, cụ thể hóa thêm một bước đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sự nghiệp ĐỔI MỚI diễn ra sôi nổi trong hơn một chục năm qua. Đất nước ta đã vượt qua bao thử thách, khó khăn, đạt biết bao thành tựu to lớn về nhiều mặt. Những năm chúng ta đang sống có thể coi là thời đoạn bản lề của đổi mới. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, chuyển sang thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đánh dấu một bước ngoặt của nền kinh tế.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi các hoạt động sản xuất từ sử dụng lao động thủ công là chính sang lao động sử dụng kỹ thuật, công nghệ, phương tiện tiên tiến, hiện đại, tạo ra năng suất lao động xã hội cao hơn hẳn. Quản lý kinh tế xã hội trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải nhằm đạt được tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội.

Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề phải giải quyết chắc chắn luôn luôn là những khó khăn phức tạp và đặt ra những thách thức mới; song nếu nắm vững đường lối đổi mới của Đảng, phát huy sức mạnh to lớn của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân, có quyết tâm tập trung mọi nguồn lực có thể huy động được, thì nhất định có thể giành thắng lợi.

Trong bối cảnh kinh tế xã hội của nước ta hiện nay, xét về tiền đề vật chất, thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nội dung cơ bản và điều kiện then chốt bảo đảm thắng lợi cho sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ và văn minh.

Con đường mang tính phổ biến đối với các nước đang phát triển trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sử dụng chủ nghĩa tư bản, tư bản trong nước và tư bản ngoài nước. Việt nam không nằm ngoài thông lệ đó. Nghiên cứu để tiếp thu, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính và công nghệ nước ngoài là điều cần thiết đối với chúng ta.

# I. NHỮNG NÉT KHÁI QUÁT VỀ NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC NGOÀI DU NHẬP VÀO CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN TRONG 25 NĂM VỪA QUA

Dòng vốn từ bản nước ngoài du nhập vào một nước bằng hai kênh:

- Kênh nhà nước ( Official ) có tên gọi là Tài chính phát triển chính thức (Official Development Finance - ODF);
- Kênh tư nhân ( Private ) có tên gọi là Các nguồn tư nhân ( Total Private Flows - TPF ).

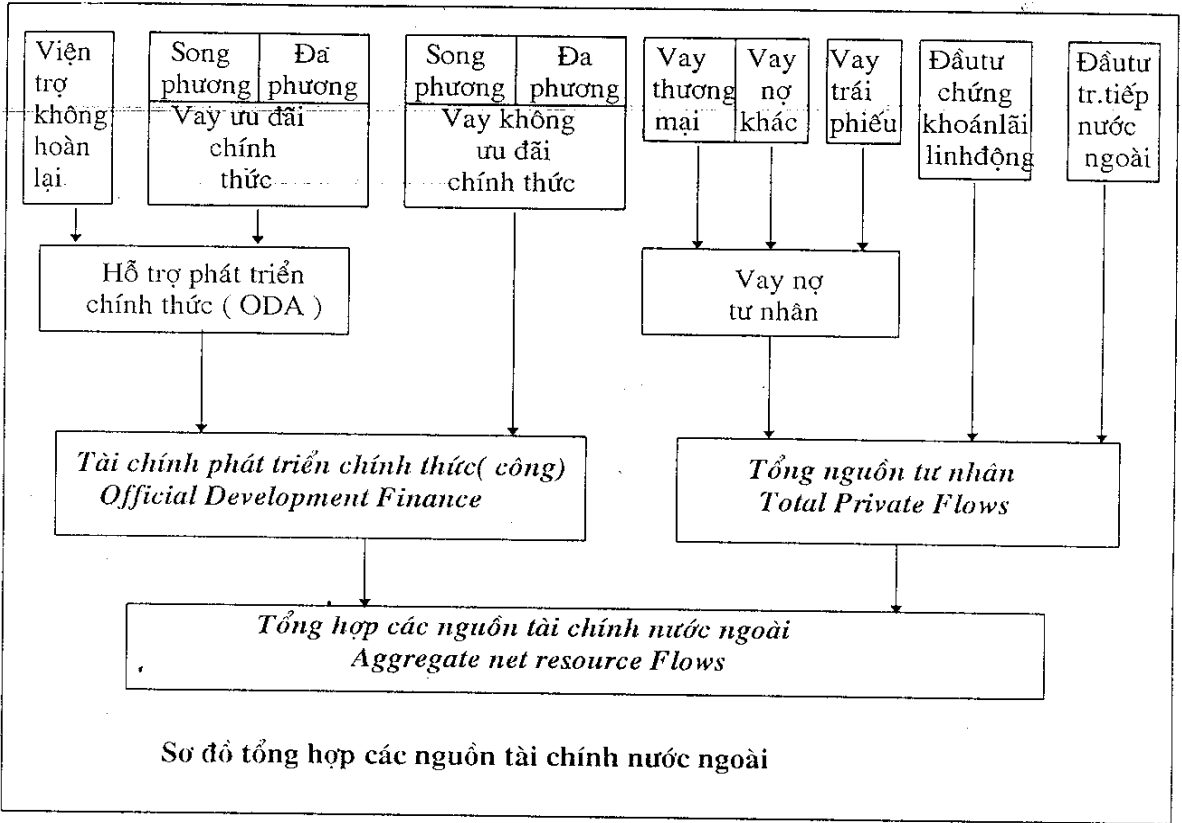
Kênh nhà nước còn gọi là kênh chính thức hoặc kênh công quản. Hình thức chủ yếu của kênh nhà nước là hỗ trợ (viện trợ) phát triển chính thức ( ODA - Official Development Assistance ) gồm viện trợ cho không (Official Grants) và cho vay dài hạn với lãi suất thấp có tên gọi là cho vay ưu đãi chính thức (Official Concessional Loans). Ngoài ra còn có hình thức cho vay dài hạn thông thường có tên gọi là cho vay không ưu đãi chính thức (Official Nonconcessional Loans).

Cho vay ưu đãi chính thức và cho vay không ưu đãi chính thức đều chia thành cho vay song phương và cho vay đa phương.

Hình thức chủ yếu của kênh tư nhân là đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI - Foreign Direct Investment), đầu tư bằng đóng góp vốn cổ phần (đầu tư chứng khoán lãi không cố định - Portfolio Equity Flows ) và các nguồn vay tư nhân. Các nguồn Vay nợ tư nhân lại gồm có cho vay với lãi suất trên thị trường ( Vay ngân hàng thương mại - Commercial Bank ), vay nợ dưới hình thức phát hành trái phiếu ( Bond Debt Flows ) và các nguồn tư nhân khác.

Hai hình thức đầu tư chứng khoán lãi không cố định ( Portfolio Equity Flows ) và vay nợ dưới hình thức trái phiếu ( Bond Debt Flows ) hợp thành hình thức đầu tư chứng khoán nói chung ( Portfolio Investment). ( Xem sơ đồ tổng hợp các nguồn tài chính nước ngoài )

Cho vay ưu đãi chính thức và cho vay không ưu đãi chính thức, đối với nước đi vay trở thành khoản Vay nợ chính thức, tức là những khoản vay mà chính phủ phải chịu trách nhiệm trả nợ. Vay nợ chính thức cùng với Vay nợ tư nhân lại trở thành khoản Vay nợ quốc gia. Vay nợ quốc gia và các khoản Viện trợ cho không, Đầu tư trực tiếp của nước ngoài và Đầu tư bằng đóng góp vốn cổ phần hình thành lên Tổng hợp các nguồn tài chính nước ngoài chảy vào một nước trong một thời kỳ nhất định.



### 1.1 Hai đặc điểm quyết định vấn đề nguồn lực tài chính và công nghệ nước ngoài du nhập vào các nước đang phát triển này vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX

Đầu những năm 70, hai sự kiện chủ yếu đã góp phần đẩy Thế giới thứ ba vào một nền kinh tế vay nợ. Một mặt là những cú sốc dầu hỏa năm 1973 và năm 1979 và mặt khác là sự xuất hiện, sau đó là sự củng cố của các thị trường tiền tệ quốc tế.

Vào tháng 10-1973, những nước xuất khẩu dầu mỏ tập hợp trong một tổ chức có tên là "Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ - OPEC", quyết định nâng giá dầu lên 70%. Đó là một hành động chính trị trước khi trở thành hành động kinh tế. Việc nâng giá dầu này dẫn đến bất ổn về chính trị và kinh tế thể hiện bằng vật giá vọt leo thang trong mấy tháng sau. Đầu năm 1974, một thùng dầu 159 lít giá 11,65 USD so với 3 USD tháng 10-1973. OPEC còn quyết định tăng gấp đôi giá một lần nữa vào năm 1979, từ 20 lên 40 USD một thùng.

Giá dầu mỏ tăng thể hiện thành các khoản tiền khổng lồ chảy vào các nước OPEC. Từ năm 1974 đến năm 1980, thặng dư thương mại của nhóm nước này đã bằng 330 tỷ USD. Khoản tiền này sử dụng vào việc: các dự án phát triển quốc gia, tham gia tài trợ công cộng cho phát triển, đầu tư và tham gia hoạt động tài chính ở khắp nơi trong các nước phát triển, và sau cùng, đơn giản là gửi tiền vào các ngân hàng Mỹ, châu Âu và Nhật. Nhật chiếm 120 trong tổng số 330 tỷ đôla nói ở trên. Nhưng các ngân hàng phải tìm được người vay số tiền đó. Thế giới thứ ba không có dầu mỏ được coi là khách hàng lý tưởng: một mặt họ cần tiền gấp vì thâm hụt ngoại thương cũng chính là do giá dầu tăng; mặt khác, giá dầu tăng kéo theo giá các hàng hoá thiết yếu khác cũng tăng, như vậy thì các nước đó cũng có khả năng trả nợ được.

Yếu tố thứ hai, sự xuất hiện và sự củng cố của hệ thống ngân hàng quốc tế chủ yếu là do kết quả việc bãi bỏ thoả thuận chuyển đổi đồng USD sang vàng. Từ sau chiến tranh, đồng đôla Mỹ đã thực sự trở thành đồng tiền quốc tế. Mỹ là nước duy nhất chấp nhận cho những người cư trú ở ngoài nước được giữ tài sản bằng đồng tiền Mỹ". Từ hiệp nghị Bretton Woods đã thiết lập hệ thống tiêu chuẩn chuyển đổi vàng (Gold Exchange Standard); tất cả các đồng tiền mạnh đều chuyển đổi được sang đồng đôla Mỹ và được bảo đảm giá bằng vàng và bản thân đồng đôla Mỹ cũng chuyển đổi được thành vàng, là thứ bảo đảm giá trị của nó. Mỹ là một nước duy nhất có thể trả nợ nước ngoài bằng cách phát hành tiền. Đó là việc đã xảy ra từ năm 1965 đến năm 1971, tổng số tiền lên tới khoảng 40 tỷ đôla. Chính vì sự việc quá bất hợp lý nên Hiệp ước Oasinhton quy định bãi bỏ chuyển đổi đôla Mỹ sang vàng. Thế là lập tức, các ngân hàng thương mại muốn có bao nhiêu tiền cũng phát hành ra được, chỉ cần họ cho vay bằng đồng đôla Mỹ. Vì không có giám sát nên các thị trường này có thể tăng nhanh với nhịp độ hơn 35% hàng năm.

Lượng phát hành này bổ sung vào lượng tiền dư do tăng giá bán dầu mỏ như đã nhắc đến ở trên. Thế là từ năm 1974 đến năm 1982, các ngân hàng thương mại thật sự ngã quy vì bị tràn ngập tiền mặt.

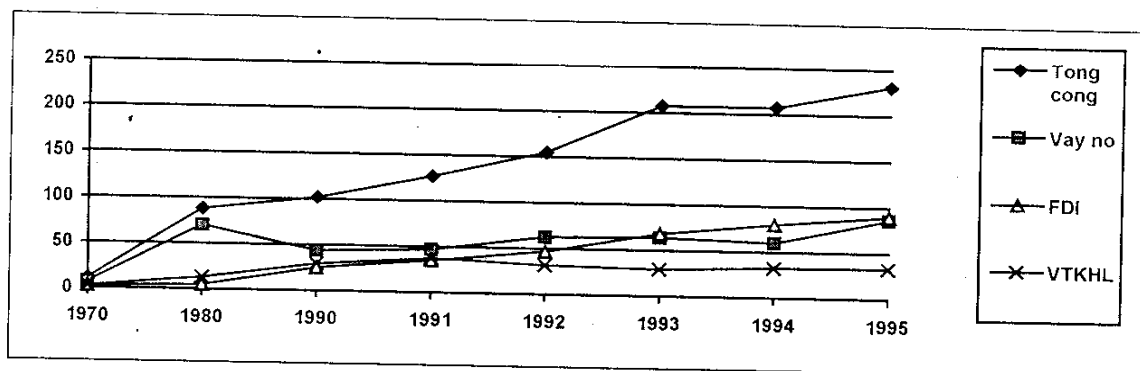
Đối với các ngân hàng thì Thế giới thứ ba lúc này hiện ra như một vườn địa đàng mới. Năm 1970 mới có 50 ngân hàng thế giới trực tiếp cho Thế giới thứ ba vay tiền, thì năm 1976 đã có hơn 1.000, năm 1980 đã có hơn 1.500.



Trong khoảng thời gian từ năm 1970 đến 1995 các nguồn tài chính nước ngoài chảy vào các nước đang phát triển đã tăng lên không ngừng, đồng thời có sự chuyển dịch rõ rệt về cơ cấu nguồn vốn ( xem biểu tổng hợp các nguồn tài chính nước ngoài giai đoạn 1970-1995 ).

**Tổng hợp các nguồn tài chính ròng từ nước ngoài  
đầu tư vào các nước đang phát triển  
giai đoạn 1970-1995 ( tỷ USD )**

Chỉ tiêu	1970	1980	1990	1995
Tổng hợp các nguồnvốn nước ngoài	11,3	88,4	101,8	231,3
Vay nợ chính thức và tư nhân	6,8	70,0	43,7	86,1
Vay ưu đãi chính thức	...	...	16,6	14,1
Vay không ưu đãi chính thức	...	...	11,8	17,2
Vay nợ tư nhân	...	...	15,3	54,8
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	2,3	5,1	25,0	90,3
Đầu tư chứng khoán lãi linh động	0	0	3,7	22,0
Viên trợ không hoàn lại	2,2	13,3	29,4	32,9



**Đồ thị Các nguồn tài chính nước ngoài chủ yếu  
đầu tư vào các nước đang phát triển**

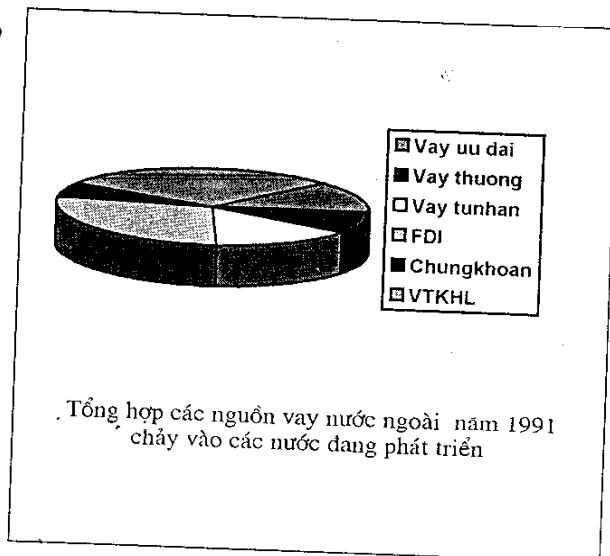
Chỉ tiêu	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng hợp các nguồnvốn nước ngoài	127,1	155,3	207,2	207,4	231,3
Vay nợ chính thức và tư nhân	47,0	62,7	63,9	59,9	86,1
Vay ưu đãi chính thức	16,2	13,4	13,0	14,9	14,1
Vay không ưu đãi chính thức	11,8	9,7	10,6	1,2	17,2
Vay nợ tư nhân	19,0	39,6	40,3	43,8	54,8
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	35,0	46,6	68,3	80,1	90,3
Đầu tư chứng khoán lãi linh động	7,6	14,1	45,6	34,9	22,0
Viên trợ không hoàn lại	37,5	31,9	29,4	32,5	32,9

## 1.2 Khái quát nguồn tài chính nước ngoài giai đoạn 1970-1995

Nguồn tài chính nước ngoài chảy vào các nước đang phát triển giai đoạn 1970-1995 có những đặc điểm sau đây:

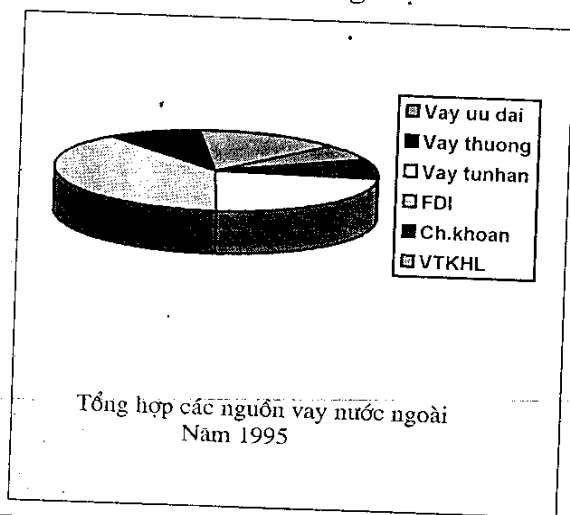
- một là, tổng nguồn vốn tăng lên rất nhanh, nhanh hơn cả tốc độ tăng trưởng kinh tế: trong vòng 25 năm, tổng hợp các nguồn vốn nước ngoài tăng hơn 20 lần, trong khi đó tổng sản phẩm quốc gia (GNP) chỉ tăng khoảng 10 lần;

- hai là, cơ cấu nguồn vốn thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng của đầu tư trực tiếp của nước ngoài - FDI, giảm dần tỷ trọng của hỗ trợ phát triển chính thức - ODA (gồm viện trợ không hoàn lại và cho vay dài hạn với lãi suất thấp có tên gọi là vay ưu đãi chính thức): năm 1970 FDI mới chiếm 20,1% đã tăng dần lên 24,6% năm 1980 và 39,0% năm 1995; trong khi đó, ODA chiếm 45,2% năm 1990 giảm xuống chỉ còn 20,3% năm 1995. Riêng viện



trợ không hoàn lại cũng giảm từ 19,5% năm 1970 xuống còn có 14,2% năm 1995;

- ba là, cơ cấu nguồn vốn cũng thay đổi khi đầu tư vào các khu vực địa lý lãnh thổ khác nhau: các nước Đông Á và Thái Bình Dương năm 1990 chỉ nhận khoảng 28,3% tổng đầu tư, năm 1995 đã nhận 46,8%; các khu vực khác đều giảm tỷ trọng.



Chỉ tiêu	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng hợp các nguồn vốn nước ngoài	101,8	127,1	155,3	207,2	207,4	231,3
Các nước Đông Á và TB Dương	28,8	34,6	54,3	73,2	85,3	108,3
Các nước châu Âu và Trung Á	15,1	23,2	34,2	37,2	26,8	26,7
Các nước Mỹ La tinh và Caribê	21,5	30,3	34,4	64,2	51,1	48,8
Các nước Trung Đông và Bắc Phi	9,9	11,5	7,5	9,1	10,3	13,0
Các nước Nam Phi	9,4	10,9	9,3	10,1	13,8	12,4
Các nước châu Phi Sahara	17,1	16,3	16,3	13,5	20,1	22,1